SAO Y
Trường Cao Đẳng Y tế
Thời gian ký: 18/06/2021 12:03:47 +07:00

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH TIỀN GIANG<br>**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 110 /QĐ-CĐYT | *Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công nhận tốt nghiệp cho học sinh, sinh viên Kỳ tháng 6 năm 2021

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

*Căn cứ Quyết định số 5984/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-CĐYT ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 103a/QĐ-CĐYT ngày 01 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ Cao đẳng, trình độ Trung cấp theo hệ thống tín chỉ;*

*Căn cứ Biên bản số 45/BB-CĐYT ngày 07 tháng 6 năm 2021 về việc họp Hội đồng, xét tốt nghiệp các hệ đào tạo kỳ tháng 6 măm 2021;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp cho 244 học sinh, sinh viên các ngành đào tạo, gồm có:

| | |
|---|---|
| - Dược sĩ cao đẳng 3.B | 168 sinh viên |
| - Điều dưỡng cao đẳng 10.B | 57 sinh viên |
| - Dược sĩ trung cấp 26.D | 04 học sinh |
| - Dược sĩ trung cấp 26.C | 15 học sinh |

*(Có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Trưởng các Phòng Tổ chức - Hành chính, Đào tạo - Nghiên cứu khoa học, Công tác Học sinh - Sinh viên, các phòng/khoa khác có liên quan và các học sinh, sinh viên có tên nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 2;
- Lưu: VT, ĐTNCKH (Tài)

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Khoa: Dược
Bậc đào tạo: Cao đẳng Liên thông

Ngành đào tạo: Dược học
Chuyên ngành: Dược sĩ cao đẳng liên thông
Lớp học: Dược sĩ cao đẳng 3.B1

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12.03.19.001 | Phan Thị | Bích | 19/6/1991 | Nữ | Châu Phú, An Giang | | 3.20 | Giỏi |
| 2 | 12.03.19.003 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 03/8/1995 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.09 | Khá |
| 3 | 12.03.19.160 | Phan Thị | Gương | 00/5/1981 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.06 | Khá |
| 4 | 12.03.19.163 | Nguyễn Thị Ngọc | Hân | 16/10/1983 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 2.90 | Khá |
| 5 | 12.03.19.004 | Nguyễn Minh | Hòa | 12/01/1984 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 2.83 | Khá |
| 6 | 12.03.19.005 | Nguyễn Thị | Hồng | 15/7/1999 | Nữ | TX Gò Công, Tiền Giang | | 3.12 | Khá |
| 7 | 12.03.19.007 | Đỗ Trần | Huy | 28/10/1992 | Nam | TX Gò Công, Tiền Giang | | 2.85 | Khá |
| 8 | 12.03.19.008 | Trần Ngọc | Huyền | 09/01/1992 | Nữ | TX Bến Tre, Bến Tre | | 3.32 | Giỏi |
| 9 | 12.03.19.161 | Nguyễn Quốc | Hùng | 20/8/1981 | Nam | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 10 | 12.03.19.009 | Lê Thị Huế | Hương | 10/12/1990 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.30 | Giỏi |
| 11 | 12.03.19.010 | Nguyễn Huỳnh | Hương | 21/12/1995 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.41 | Giỏi |
| 12 | 12.03.19.011 | Nguyễn Thị Xuân | Hương | 07/07/1993 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.43 | Trung bình |
| 13 | 12.03.19.012 | Trần Thị Phương | Lài | 19/11/1981 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 2.90 | Khá |
| 14 | 12.03.19.013 | Trịnh Minh | Liêm | 27/5/1991 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.97 | Khá |
| 15 | 12.03.19.014 | Nguyễn Thị Hồng | Linh | 18/01/1991 | Nữ | Giồng Trôm, Bến Tre | | 3.50 | Giỏi |
| 16 | 12.03.19.015 | Ngô Thị Kim | Ngân | 06/9/1992 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | 3.74 | Xuất sắc |
| 17 | 12.03.19.183 | Mai Văn | Ngoan | 08/8/1970 | Nam | Cái Bè, Tiền Giang | | 2.78 | Khá |
| 18 | 12.03.19.016 | Lê Thị Thu | Nguyệt | 29/11/1988 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.32 | Giỏi |
| 19 | 12.03.19.017 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 26/3/1998 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.34 | Giỏi |
| 20 | 12.03.19.164 | Nguyễn Thị Ngọc | Phấn | 26/9/1981 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.93 | Khá |
| 21 | 12.03.19.018 | Nguyễn Quốc | Phú | 30/01/1995 | Nam | Chợ Lách, Bến Tre | | 3.12 | Khá |
| 22 | 12.03.19.019 | Nguyễn Thị Kiều | Phượng | 24/8/1963 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 3.23 | Giỏi |
| 23 | 12.03.19.020 | Nguyễn Thị Mỹ | Phượng | 13/8/1983 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | 3.68 | Xuất sắc |
| 24 | 12.03.19.021 | Nguyễn Thị phượng | Quyên | 15/8/1982 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |
| 25 | 12.03.19.022 | Phạm Kim | Quyên | 15/12/1989 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | 2.88 | Khá |
| 26 | 12.03.19.023 | Nguyễn Hoài | Thanh | 11/3/1990 | Nam | TX Bến Tre, Bến Tre | | 2.95 | Khá |
| 27 | 12.03.19.162 | Nguyễn Thụy Minh | Thi | 19/4/1982 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.39 | Giỏi |
| 28 | 12.03.19.024 | Huỳnh Thị Minh | Thư | 05/06/1997 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 3.34 | Giỏi |
| 29 | 12.03.19.025 | Nguyễn Thị Ngọc | Thy | 15/02/1979 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 3.53 | Giỏi |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | 12.03.19.028 | Văn Thị Kim | Tuyết | 24/4/1985 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 3.13 | Khá |
| 31 | 12.03.19.029 | Nguyễn Thị Ngọc | Tuyền | 30/3/1982 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.17 | Khá |

**Tổng cộng danh sách này có: 31**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 2 | 6.45% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 11 | 35.48% | TB | 1 | 3.23% |
| Khá | 17 | 54.84% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Khoa: Dược
Bậc đào tạo: Cao đẳng Liên thông

Ngành đào tạo: Dược học
Chuyên ngành: Dược sĩ cao đẳng liên thông
Lớp học: Dược sĩ cao đẳng 3.B2

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12.03.19.030 | Nguyễn Thị | Biết | 04/8/1981 | Nữ | Long Hồ, Vĩnh Long | | 3.58 | Giỏi |
| 2 | 12.03.19.031 | Châu Quỳnh | Chi | 27/9/1980 | Nữ | TX Bến Tre, Bến Tre | | 3.02 | Khá |
| 3 | 12.03.19.032 | Đặng Hoàng | Cương | 11/9/1996 | Nam | TX Bến Tre, Bến Tre | | 2.90 | Khá |
| 4 | 12.03.19.033 | Lê Phước | Dân | 07/3/1966 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.03 | Khá |
| 5 | 12.03.19.034 | Phạm Khắc | Duy | 20/10/1999 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.80 | Khá |
| 6 | 12.03.19.035 | Nguyễn Thị Cẩm | Giang | 01/6/1999 | Nữ | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | 2.90 | Khá |
| 7 | 12.03.19.036 | Bùi Thị Hồng | Hạnh | 06/3/1988 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.76 | Xuất sắc |
| 8 | 12.03.19.037 | Phạm Thị Vân | Hồng | 00/00/1987 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.00 | Khá |
| 9 | 12.03.19.038 | Huỳnh Hương | Lam | 24/5/1992 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.08 | Khá |
| 10 | 12.03.19.039 | Hồ Thị | Lê | 30/12/1982 | Nữ | Bình Đại, Bến Tre | | 3.13 | Khá |
| 11 | 12.03.19.040 | Đào Chí | Linh | 03/8/1993 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.00 | Khá |
| 12 | 12.03.19.041 | Trương Thị Giao | Linh | 28/02/1989 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 2.83 | Khá |
| 13 | 12.03.19.042 | Nguyễn Thị Huỳnh | Mai | 06/01/1985 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.11 | Khá |
| 14 | 12.03.19.044 | Đặng Thị Yến | Ngân | 24/01/1999 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 3.00 | Khá |
| 15 | 12.03.19.045 | Lê Huỳnh | Ngân | 15/02/1999 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | 2.83 | Khá |
| 16 | 12.03.19.046 | Lê Thị Ngọc | Ngân | 24/3/1988 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.61 | Xuất sắc |
| 17 | 12.03.19.048 | Trần Thị Kim | Ngân | 26/3/1986 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.41 | Giỏi |
| 18 | 12.03.19.049 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 07/02/1999 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | 2.83 | Khá |
| 19 | 12.03.19.050 | Lê Ngọc Hồng | Phúc | 20/8/1993 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.24 | Giỏi |
| 20 | 12.03.19.051 | Lê Nguyễn Đông | Phương | 04/3/1994 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |
| 21 | 12.03.19.052 | Tô Thị Huỳnh | Phượng | 29/3/1984 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.34 | Giỏi |
| 22 | 12.03.19.053 | Lê Hoài | Tân | 04/11/1988 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 2.98 | Khá |
| 23 | 12.03.19.148 | Lai Thị Phương | Thảo | 14/10/1987 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | 3.07 | Khá |
| 24 | 12.03.19.150 | Nguyễn Thị Thu | Thảo | 23/6/1991 | Nữ | Giồng Trôm, Bến Tre | | 3.41 | Giỏi |
| 25 | 12.03.19.054 | Phan Thị Thùy | Trang | 09/02/1993 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.40 | Giỏi |
| 26 | 12.03.19.057 | Mai Hữu | Văn | 06/7/1996 | Nam | Thạnh Phú, Bến Tre | | 3.00 | Khá |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 12.03.19.058 | Lê Thị Hồng | Vân | 02/9/1992 | Nữ | Tân Phước, Tiền Giang | | 3.02 | Khá |
| 28 | 12.03.19.060 | Trần Phùng Như | Ý | 16/4/1997 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.00 | Khá |

**Tổng cộng danh sách này có: 28**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 2 | 7.14% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 6 | 21.43% | TB | 0 | 0.00% |
| Khá | 20 | 71.43% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Khoa: Dược
Bậc đào tạo: Cao đẳng Liên thông
Ngành đào tạo: Dược học
Chuyên ngành: Dược sĩ cao đẳng liên thông
Lớp học: Dược sĩ cao đẳng 3.B3

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12.03.19.069 | Đặng Lê Ngọc | An | 11/11/1995 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 2 | 12.03.19.070 | Nguyễn Thanh | Bảo | 02/02/1997 | Nam | Mỏ Cày, Bến Tre | | 3.07 | Khá |
| 3 | 12.03.19.071 | Lê Hồng | Châu | 26/3/1974 | Nữ | TX Gò Công, Tiền Giang | | 3.28 | Giỏi |
| 4 | 12.03.19.072 | Phan Thị Thu | Dung | 09/5/1990 | Nữ | Tân Phú Đông, Tiền Giang | | 2.88 | Khá |
| 5 | 12.03.19.067 | Ngô Văn Nhựt | Duy | 13/12/1998 | Nam | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | 3.10 | Khá |
| 6 | 12.03.19.073 | Lê Thị Hồng | Duyên | 06/01/1990 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.13 | Khá |
| 7 | 12.03.19.074 | Ngô Kim | Hào | 10/02/1987 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 8 | 12.03.19.075 | Lâm Thị | Hằng | 28/3/1979 | Nữ | TX Minh Hải, Minh Hải | | 3.65 | Xuất sắc |
| 9 | 12.03.19.076 | Nguyễn Thị Ngọc | Hân | 05/10/1991 | Nữ | Tân Phú Đông, Tiền Giang | | 2.69 | Khá |
| 10 | 12.03.19.077 | Phạm Văn | Huy | 03/9/1994 | Nam | Tiền Giang | | 3.21 | Giỏi |
| 11 | 12.03.19.078 | Nguyễn Hoàng | Khang | 13/3/1975 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |
| 12 | 12.03.19.064 | Huỳnh Lê Thu | Khương | 12/07/1995 | Nữ | Tân Phú Đông, Tiền Giang | | 2.73 | Khá |
| 13 | 12.03.19.079 | Trần Thị Thảo | Liên | 15/10/1989 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 14 | 12.03.19.080 | Nguyễn Thắng | Lợi | 17/8/1986 | Nam | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 15 | 12.03.19.081 | Mai Thị Tuyết | Mai | 13/9/1988 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.29 | Giỏi |
| 16 | 12.03.19.082 | Đoàn Thị Tuyết | Minh | 02/07/1992 | Nữ | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | 3.08 | Khá |
| 17 | 12.03.19.176 | Trần Thị Mỹ | Ngọc | 20/11/1992 | Nữ | Giồng Trôm, Bến Tre | | 2.85 | Khá |
| 18 | 12.03.19.083 | Mai Trúc | Nhã | 09/10/1995 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.02 | Khá |
| 19 | 12.03.19.065 | Đỗ Cử | Nhân | 22/12/1994 | Nam | Thạnh Phú, Bến Tre | | 3.07 | Khá |
| 20 | 12.03.19.084 | Trương Thị Yến | Nhi | 10/7/1992 | Nữ | Bến Tre | | 2.87 | Khá |
| 21 | 12.03.19.085 | Trần Thị Cẩm | Nhung | 18/3/1981 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.07 | Khá |
| 22 | 12.03.19.068 | Nguyễn Thị Duy | Phương | 09/4/1995 | Nữ | Tân An, Long An | | 2.88 | Khá |
| 23 | 12.03.19.063 | Lê Thị Thu | Sương | 01/12/1983 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.15 | Khá |
| 24 | 12.03.19.062 | Đặng Văn | Thanh | 02/01/1993 | Nam | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.05 | Khá |
| 25 | 12.03.19.086 | Đỗ Chí | Thanh | 30/11/1995 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 26 | 12.03.19.087 | Nguyễn Hoàng | Thi | 07/4/1996 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 2.93 | Khá |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 12.03.19.088 | Trần Ngọc | Thiển | 27/6/1988 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.36 | Giỏi |
| 28 | 12.03.19.089 | Nguyễn Nam | Tiến | 09/09/1992 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.41 | Giỏi |
| 29 | 12.03.19.061 | Võ Thị Thảo | Trang | 20/6/1997 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | 2.98 | Khá |
| 30 | 12.03.19.066 | Dương Thị Thanh | Trà | 26/01/1991 | Nữ | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | 3.05 | Khá |
| 31 | 12.03.19.090 | Nguyễn Thị Ngọc | Trinh | 25/5/1990 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.98 | Khá |
| 32 | 12.03.19.091 | Mai Thị Nhã | Trúc | 15/6/1982 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 2.97 | Khá |
| 33 | 12.03.19.092 | Võ Thị | Tuyết | 21/5/1991 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.24 | Giỏi |
| 34 | 12.03.19.093 | Lê Sơn | Tùng | 21/9/1985 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.15 | Khá |
| 35 | 12.03.19.094 | Lưu Thị Minh | Xuân | 20/6/1989 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.34 | Giỏi |

**Tổng cộng danh sách này có: 35**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 1 | 2.86% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 7 | 20.00% | TB | 0 | 0.00% |
| Khá | 27 | 77.14% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Khoa: Dược
Bậc đào tạo: Cao đẳng Liên thông

Ngành đào tạo: Dược học
Chuyên ngành: Dược sĩ cao đẳng liên thông
Lớp học: Dược sĩ cao đẳng 3.B4

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12.03.19.096 | Huỳnh Thị Trường | An | 06/5/1994 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.13 | Khá |
| 2 | 12.03.19.097 | Phạm Thị Thúy | An | 03/5/1988 | Nữ | Ngã Năm, Sóc Trăng | | 3.91 | Xuất sắc |
| 3 | 12.03.19.098 | Lê Hồng | Cận | 19/6/1992 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.34 | Giỏi |
| 4 | 12.03.19.099 | Hồ Thị Trúc | Duyên | 27/7/1989 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.46 | Giỏi |
| 5 | 12.03.19.100 | Nguyễn Nam | Dũng | 26/01/1994 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 6 | 12.03.19.101 | Trần Ngọc Thùy | Dương | 07/10/1994 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.18 | Khá |
| 7 | 12.03.19.174 | Phạm Phát | Đạt | 15/12/1989 | Nam | TP Bến Tre, Bến Tre | | 2.76 | Khá |
| 8 | 12.03.19.102 | Lê Minh | Đoàn | 13/01/1985 | Nam | Thủ Thừa, Long An | | 3.10 | Khá |
| 9 | 12.03.19.103 | Dương Thị Mỹ | Hạnh | 13/11/1994 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.46 | Giỏi |
| 10 | 12.03.19.104 | Lê Thị Quý | Hạnh | 13/7/1981 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.22 | Giỏi |
| 11 | 12.03.19.105 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh | 26/3/1992 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.25 | Giỏi |
| 12 | 12.03.19.106 | Trần Văn | Hiếu | 15/12/1979 | Nam | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.22 | Giỏi |
| 13 | 12.03.19.166 | Đặng Phước | Huy | 00/00/1994 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.05 | Khá |
| 14 | 12.03.19.108 | Nguyễn Nhật | Khánh | 30/10/1993 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.20 | Giỏi |
| 15 | 12.03.19.109 | Nguyễn Thị Mỹ | Kim | 16/7/1992 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | 2.89 | Khá |
| 16 | 12.03.19.181 | Nguyễn Văn | Lai | 01/11/1969 | Nam | Tây Ninh | | 3.16 | Khá |
| 17 | 12.03.19.169 | Dương Văn | Lạc | 30/8/1994 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 18 | 12.03.19.110 | Đoàn Nguyễn Đình | Lễ | 02/02/1988 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.41 | Giỏi |
| 19 | 12.03.19.111 | Trương Thùy | Linh | 02/11/1992 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.08 | Khá |
| 20 | 12.03.19.112 | Tô Thành | Luân | 29/3/1989 | Nam | Tân Phước Tiền Giang | | 3.28 | Giỏi |
| 21 | 12.03.19.113 | Đặng Võ Huỳnh | Mai | 08/7/1991 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.29 | Giỏi |
| 22 | 12.03.19.114 | Phan Thúy | Minh | 13/02/1995 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.78 | Khá |
| 23 | 12.03.19.115 | Phan Thị Diễm | My | 24/8/1996 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.12 | Khá |
| 24 | 12.03.19.043 | Trương Thị Kim | Nga | 31/8/1971 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 3.35 | Giỏi |
| 25 | 12.03.19.095 | Phạm Thị Trúc | Nguyên | 23/02/1994 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.07 | Khá |
| 26 | 12.03.19.116 | Trần Tài | Nguyên | 10/5/1994 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.40 | Giỏi |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 12.03.19.118 | Nguyễn Thị Ái | Nhi | 28/10/1992 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.24 | Giỏi |
| 28 | 12.03.19.173 | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung | 31/3/1983 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.00 | Khá |
| 29 | 12.03.19.120 | Phạm Minh | Thiện | 01/4/1989 | Nam | Bến Tre | | 3.07 | Khá |
| 30 | 12.03.19.121 | Nguyễn Thị Ngọc | Thúy | 15/01/1995 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 2.98 | Khá |
| 31 | 12.03.19.122 | Phan Thị Thanh | Thủy | 19/9/1974 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.17 | Khá |
| 32 | 12.03.19.123 | Trần Phương | Thủy | 05/10/1971 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.29 | Giỏi |
| 33 | 12.03.19.168 | Lê Trung | Tính | 22/8/1984 | Nam | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.15 | Khá |
| 34 | 12.03.19.124 | Lê Thanh | Tòng | 27/3/1993 | Nam | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.29 | Giỏi |
| 35 | 12.03.19.125 | Võ Thị Ái | Vân | 20/4/1994 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | 3.73 | Xuất sắc |
| 36 | 12.03.19.167 | Huỳnh Phượng | Vũ | 27/8/1997 | Nữ | TX Gò Công, Tiền Giang | | 2.70 | Khá |
| 37 | 12.03.19.126 | Huỳnh Thị Thùy | Vương | 01/9/1991 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 2.63 | Khá |
| 38 | 12.03.19.127 | Nguyễn Thị Thanh | Xuân | 13/3/1996 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 2.55 | Khá |

**Tổng cộng danh sách này có: 38**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 2 | 5.26% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 15 | 39.47% | TB | 0 | 0.00% |
| Khá | 21 | 55.26% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Khoa: Dược
Bậc đào tạo: Cao đẳng Liên thông
Ngành đào tạo: Dược học
Chuyên ngành: Dược sĩ cao đẳng liên thông
Lớp học: Dược sĩ cao đẳng 3.B5

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12.03.19.179 | Phan Thị Kim | Dung | 18/5/1988 | Nữ | Mỏ Cày Nam, Bến Tre | | 3.24 | Giỏi |
| 2 | 12.03.19.128 | Phạm Thị Mỹ | Duyên | 15/01/1994 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.90 | Khá |
| 3 | 12.03.19.165 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 10/11/1990 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.46 | Giỏi |
| 4 | 12.03.19.129 | Nguyễn Thị Đông | Đông | 10/02/1996 | Nữ | Bến Tre | | 2.85 | Khá |
| 5 | 12.03.19.130 | Võ Thị Hồng | Gấm | 16/12/1992 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |
| 6 | 12.03.19.131 | Đinh Thị Trúc | Giang | 15/4/1988 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.64 | Xuất sắc |
| 7 | 12.03.19.132 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | 03/6/1978 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |
| 8 | 12.03.19.133 | Lê Thị Ái | Hoa | 10/7/1987 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.07 | Khá |
| 9 | 12.03.19.134 | Hồ Văn | Hoàng | 24/2/1968 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.10 | Khá |
| 10 | 12.03.19.178 | Nguyễn Thị Thùy | Hương | 20/10/1990 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 2.85 | Khá |
| 11 | 12.03.19.135 | Nguyễn Thị Thu | Hường | 13/8/1994 | Nữ | Long An | | 2.88 | Khá |
| 12 | 12.03.19.136 | Hồ Thị Thúy | Liên | 25/6/1992 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | 2.95 | Khá |
| 13 | 12.03.19.137 | Võ Thị Như | Liễu | 20/5/1987 | Nữ | Tiền Giang | | 2.88 | Khá |
| 14 | 12.03.19.138 | Châu Hoài | Linh | 14/9/1984 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.32 | Giỏi |
| 15 | 12.03.19.139 | Nguyễn Thành | Luân | 25/11/1987 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.40 | Khá |
| 16 | 12.03.19.140 | Lã Anh | Minh | 02/5/1986 | Nam | Cao Lãnh, Đồng Tháp | | 3.06 | Khá |
| 17 | 12.03.19.142 | Đinh Phạm Yến | Nhi | 16/8/1989 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.24 | Giỏi |
| 18 | 12.03.19.143 | Nguyễn Trúc | Nhiên | 08/11/1994 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.71 | Khá |
| 19 | 12.03.19.144 | Nguyễn Thị Cẩm | Nhung | 11/12/1977 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.88 | Khá |
| 20 | 12.03.19.145 | Nguyễn Lê Lệ | Phi | 27/3/1977 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.12 | Khá |
| 21 | 12.03.19.146 | Lê Thanh | Phương | 30/5/1985 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.20 | Giỏi |
| 22 | 12.03.19.147 | Trịnh Thị Diễm | Sương | 01/3/1996 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 2.93 | Khá |
| 23 | 12.03.19.149 | Nguyễn Thị Hồng | Thảo | 01/02/1962 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.37 | Giỏi |
| 24 | 12.03.19.152 | Lưu Thị Diễm | Thoa | 22/9/1992 | Nữ | Bình Đại, Bến Tre | | 3.32 | Giỏi |
| 25 | 12.03.19.185 | Đoàn Hữu | Thọ | 06/6/1978 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.43 | Giỏi |
| 26 | 12.03.19.153 | Nguyễn Thị Diễm | Thúy | 09/12/1993 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.38 | Giỏi |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 12.03.19.154 | Nguyễn Thị Anh | Thy | 01/01/1982 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.88 | Khá |
| 28 | 12.03.19.155 | Võ Mai | Trăm | 12/02/1991 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.03 | Khá |
| 29 | 12.03.19.170 | Phan Tiến | Trung | 25/8/1994 | Nam | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 2.53 | Khá |
| 30 | 12.03.19.186 | Nguyễn Thị | Tuyết | 01/01/1984 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.02 | Khá |
| 31 | 12.03.19.156 | Huỳnh Văn | Tý | 12/10/1969 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.85 | Khá |
| 32 | 12.03.19.180 | Phạm Thị | Vẹn | 02/5/1985 | Nữ | Tiền Giang | | 3.00 | Khá |
| 33 | 12.03.19.157 | Nguyễn Thị Tường | Vi | 23/5/1991 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.12 | Khá |
| 34 | 12.03.19.158 | Lê Thanh | Vinh | 13/12/1983 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |
| 35 | 12.03.19.159 | Nguyễn Tường | Vy | 19/11/1997 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.83 | Khá |
| 36 | 12.03.19.184 | Ngô Thị Kim | Xuyến | 26/4/1987 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | 2.47 | Trung bình |

**Tổng cộng danh sách này có: 36**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 1 | 2.78% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 9 | 25.00% | TB | 1 | 2.78% |
| Khá | 25 | 69.44% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110 /QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Ngành đào tạo: Điều dưỡng
Khoa: Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học
Chuyên ngành: Điều dưỡng cao đẳng liên thông
Bậc đào tạo: Cao đẳng Liên thông
Lớp học: Điều dưỡng cao đẳng 10.B1

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12.01.19.001 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 10/9/1983 | Nữ | Gò Công Tây, Tiền Giang | | 2.92 | Khá |
| 2 | 12.01.19.002 | Huỳnh Tấn | Chát | 03/03/1987 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.18 | Khá |
| 3 | 12.01.19.003 | Lê Thị Thu | Chinh | 19/4/1986 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.21 | Giỏi |
| 4 | 12.01.19.004 | Nguyễn Thị | Dọn | 01/01/1987 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.18 | Khá |
| 5 | 12.01.19.006 | Nguyễn Tấn | Đạt | 04/01/1991 | Nam | TX Gò Công, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |
| 6 | 12.01.19.007 | Huỳnh Văn | Được | 10/02/1979 | Nam | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.08 | Khá |
| 7 | 12.01.19.008 | Phạm Thị Bé | Hai | 02/9/1990 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.28 | Giỏi |
| 8 | 12.01.19.055 | Nguyễn Khắc | Huy | 25/6/1990 | Nam | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.15 | Khá |
| 9 | 12.01.19.009 | Nguyễn Thị Ngọc | Huỳnh | 11/10/1986 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.44 | Giỏi |
| 10 | 12.01.19.010 | Trương Trung | Hưng | 25/10/1976 | Nam | TX Gò Công, Tiền Giang | | 2.98 | Khá |
| 11 | 12.01.19.011 | Bùi Nguyễn Diễm | Hương | 21/02/1992 | Nữ | Tiền Giang | | 2.97 | Khá |
| 12 | 12.01.19.012 | Lê Thị Kim | Khuyến | 11/7/1989 | Nữ | Tân Phú Đông, Tiền Giang | | 3.05 | Khá |
| 13 | 12.01.19.013 | Trần Văn | Kiện | 25/02/1997 | Nam | Thạnh Phú, Bến Tre | | 2.95 | Khá |
| 14 | 12.01.19.056 | Trần Văn | Kỷ | 06/6/1968 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.40 | Giỏi |
| 15 | 12.01.19.014 | Dương Mỹ | Lan | 07/01/1990 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.38 | Giỏi |
| 16 | 12.01.19.015 | Võ Thị | Lan | 01/01/1987 | Nữ | TX Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.21 | Giỏi |
| 17 | 12.01.19.016 | Lê Thị Thúy | Liễu | 01/01/1990 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.46 | Giỏi |
| 18 | 12.01.19.017 | Đỗ Bình | Minh | 10/10/1989 | Nam | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.15 | Khá |
| 19 | 12.01.19.018 | Nguyễn Thị Ái | Nhân | 07/3/1993 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.23 | Giỏi |
| 20 | 12.01.19.019 | Trần Thị Ngọc | Nữ | 02/5/1978 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.18 | Khá |
| 21 | 12.01.19.020 | Võ Thị Thúy | Phượng | 22/10/1989 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.38 | Giỏi |
| 22 | 12.01.19.021 | Dương Thị Hiếu | Tâm | 28/10/1985 | Nữ | Chợ gạo, Tiền Giang | | 3.67 | Xuất sắc |
| 23 | 12.01.19.063 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 15/12/1974 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 2.88 | Khá |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | 12.01.19.022 | Đoàn Thị Hồng | Thu | 05/11/1990 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.44 | Giỏi |
| 25 | 12.01.19.023 | Phan Thị Thanh | Thúy | 02/11/1988 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.41 | Giỏi |
| 26 | 12.01.19.024 | Trần Thanh | Thủy | 31/01/1993 | Nữ | Mỏ Cày, Bến Tre | | 3.26 | Giỏi |
| 27 | 12.01.19.025 | Trần Thị Ngọc | Thủy | 13/8/1988 | Nữ | Long An | | 3.31 | Giỏi |
| 28 | 12.01.19.026 | Nguyễn Minh | Tiến | 04/5/1992 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.21 | Giỏi |
| 29 | 12.01.19.060 | Trần Thị Thu | Trang | 01/11/1984 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.03 | Khá |
| 30 | 12.01.19.027 | Dương Tuyết | Trinh | 09/8/1990 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.64 | Xuất sắc |
| 31 | 12.01.19.028 | Lâm Thị Bích | Tuyền | 17/7/1986 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.54 | Giỏi |
| 32 | 12.01.19.029 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền | 30/11/1981 | Nữ | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.11 | Khá |
| 33 | 12.01.19.030 | Đặng Thu | Vàng | 20/7/1990 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.18 | Khá |

**Tổng cộng danh sách này có: 33**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 2 | 6.06% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 15 | 45.45% | TB | 0 | 0.00% |
| Khá | 16 | 48.48% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

Nguyễn Tấn Tài

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Lê Minh Đức

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Ngành đào tạo: Điều dưỡng
Khoa: Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học
Chuyên ngành: Điều dưỡng cao đẳng liên thông
Bậc đào tạo: Cao đẳng Liên thông
Lớp học: Điều dưỡng cao đẳng 10.B2

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12.01.19.031 | Nguyễn Thanh | Bình | 12/10/1989 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.05 | Khá |
| 2 | 12.01.19.033 | Lưu Hoàng | Chiến | 13/10/1968 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.97 | Khá |
| 3 | 12.01.19.034 | Đoàn Thị Kiều | Chinh | 15/8/1986 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 3.28 | Giỏi |
| 4 | 12.01.19.035 | Trần Ngọc | Diễm | 03/5/1991 | Nữ | Chợ Gạo, Tiền Giang | | 3.49 | Giỏi |
| 5 | 12.01.19.005 | Nguyễn Thị Lệ | Dung | 02/12/1983 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 3.22 | Giỏi |
| 6 | 12.01.19.036 | Nguyễn Thị Thúy | Hằng | 20/3/1986 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 2.92 | Khá |
| 7 | 12.01.19.037 | Thái Thị Thúy | Hằng | 06/02/1988 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.36 | Giỏi |
| 8 | 12.01.19.038 | Trần Thị Kim | Hằng | 07/5/1996 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.26 | Giỏi |
| 9 | 12.01.19.058 | Dương Quốc | Hận | 18/5/1985 | Nam | Tân Phú Đông, Tiền Giang | | 2.58 | Khá |
| 10 | 12.01.19.039 | Lê Thị Phương | Huỳnh | 15/10/1989 | Nữ | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | 3.27 | Giỏi |
| 11 | 12.01.19.041 | Tô Văn | Khăm | 03/4/1986 | Nam | Cái Bè, Tiền Giang | | 2.92 | Khá |
| 12 | 12.01.19.043 | Lê Thị Ngọc | Lan | 28/5/1990 | Nữ | Mỏ Cày Bắc, Bến Tre | | 3.67 | Xuất sắc |
| 13 | 12.01.19.044 | Huỳnh Thị Kim | Liên | 04/5/1995 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.00 | Khá |
| 14 | 12.01.19.045 | Phạm Thị Xuân | Mai | 19/5/1991 | Nữ | Thanh Bình, Đồng Tháp | | 3.13 | Khá |
| 15 | 12.01.19.046 | Nguyễn Thị Thu | Nga | 13/12/1982 | Nữ | Châu Thành, Tây Ninh | | 2.90 | Khá |
| 16 | 12.01.19.047 | Trần Thị Bích | Ngân | 01/6/1989 | Nữ | Cần Đước, Long An | | 2.95 | Khá |
| 17 | 12.01.19.062 | Trần Văn | Phước | 01/01/1972 | Nam | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 2.67 | Khá |
| 18 | 12.01.19.048 | Nguyễn Phương | Quang | 16/3/1979 | Nam | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.63 | Khá |
| 19 | 12.01.19.054 | Trịnh Hoàng | Sang | 31/7/1992 | Nam | Cai Lậy, Tiền Giang | | 3.15 | Khá |
| 20 | 12.01.19.049 | Nguyễn Ngọc | Thơm | 24/3/1987 | Nữ | Tân Phước, Tiền Giang | | 3.21 | Giỏi |
| 21 | 12.01.19.061 | Phạm Thị Kim | Trang | 19/4/1981 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 3.03 | Khá |
| 22 | 12.01.19.050 | Hồ Thị Mỹ | Trinh | 21/12/1995 | Nữ | Giồng Trôm, Bến Tre | | 3.03 | Khá |
| 23 | 12.01.19.059 | Trần Thị Thanh | Xuân | 04/1/1993 | Nữ | Mỹ Tho, Tiền Giang | | 3.00 | Khá |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | 12.01.19.052 | Huỳnh Thị Mỹ | Xuyên | 22/3/1989 | Nữ | Cai Lậy, Tiền Giang | | 2.95 | Khá |

**Tổng cộng danh sách này có: 24**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 1 | 4.17% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 7 | 29.17% | TB | 0 | 0.00% |
| Khá | 16 | 66.67% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110/QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2021
Khoa: Dược
Bậc đào tạo: Trung cấp chính quy văn bằng 2_NK

Ngành đào tạo: Dược sĩ trung cấp VB2NK
Chuyên ngành: Dược sĩ trung cấp VB2NK
Lớp học: Dược sĩ trung cấp 26.D1

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 25.03.19.006 | Trần Thị Ngọc | Chị | 02/4/1993 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 2.06 | Trung bình |
| 2 | 25.03.19.002 | Phạm Thị | Hằng | 1987 | Nữ | Châu Thành, Tiền Giang | | 2.74 | Khá |
| 3 | 25.03.19.003 | Nguyễn Ngọc Anh | Quang | 23/9/1990 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.69 | Khá |
| 4 | 25.03.19.004 | Nguyễn Quang | Thái | 10/4/1992 | Nam | Bến Tre | | 2.57 | Khá |

**Tổng cộng danh sách này có: 4**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 0 | 0.00% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 0 | 0.00% | TB | 1 | 25.00% |
| Khá | 3 | 75.00% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

**Lê Minh Đức**

UBND TỈNH TIỀN GIANG
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 110 /QĐ-CĐYT, ngày 07 tháng 6 năm 2021, của trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang)*

Khóa học: 2019 - 2020
Khoa: Dược
Bậc đào tạo: Trung cấp chính quy văn bằng 2_NSK

Ngành đào tạo: Dược sĩ trung cấp VB2SK
Chuyên ngành: Dược sĩ trung cấp VB2SK
Lớp học: Dược sĩ trung cấp 26.C1

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Ngày sinh | Giới tính | Nơi sinh | Điểm rèn luyện | TBCTL | Xếp loại tốt nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 24.03.19.001 | Nguyễn Thị Mỹ | An | 01/01/1988 | Nữ | Gò Công Đông, Tiền Giang | | 2.87 | Khá |
| 2 | 24.03.19.002 | Trần Hải | Dương | 25/5/1986 | Nam | TP Bến Tre, Bến Tre | | 2.65 | Khá |
| 3 | 24.03.19.013 | Nguyễn Đặng Trọng | Khoa | 27/3/1989 | Nam | TP Mỹ Tho, Tiền Giang | | 2.68 | Khá |
| 4 | 24.03.19.003 | Nguyễn Thị Trúc | Ly | 1992 | Nữ | Lấp Vò, Đồng Tháp | | 2.97 | Khá |
| 5 | 24.03.19.004 | Nguyễn Ngọc | Ngân | 17/01/1991 | Nữ | Ba Tri, Bến Tre | | 2.74 | Khá |
| 6 | 24.03.19.010 | Trần Phương | Nhi | 07/6/1996 | Nữ | Vĩnh Long | | 2.42 | Trung bình |
| 7 | 24.03.19.014 | Lê Thị Hồng | Thắm | 03/4/1986 | Nữ | Mỏ Cày, Bến Tre | | 3.26 | Giỏi |
| 8 | 24.03.19.012 | Hồ Thị | Thiều | 08/01/1974 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | 3.10 | Khá |
| 9 | 24.03.19.015 | Nguyễn Thị | Thích | 05/02/1986 | Nữ | Châu Thành, Long An | | 2.65 | Khá |
| 10 | 24.03.19.005 | Phạm Minh | Thuận | 30/6/1988 | Nam | Giồng Trôm, Bến Tre | | 2.45 | Trung bình |
| 11 | 24.03.19.009 | Nguyễn Thị Cẩm | Trúc | 06/02/1998 | Nữ | Chợ Lách, Bến Tre | | 2.35 | Trung bình |
| 12 | 24.03.19.008 | Nguyễn Thị Phương | Uyên | 21/8/1996 | Nữ | Cái Bè, Tiền Giang | | 2.35 | Trung bình |
| 13 | 24.03.19.006 | Ngyễn Thị Thái | Vân | 10/8/1991 | Nữ | Thạnh Phú, Bến Tre | | 2.81 | Khá |
| 14 | 24.03.19.011 | Trần Thị Ánh | Xuân | 01/12/1987 | Nữ | Châu Thành, Bến Tre | | 2.61 | Khá |
| 15 | 24.03.19.007 | Nguyễn Thị Như | Ý | 17/8/1992 | Nữ | Tân Thạnh, Long An | | 2.65 | Khá |

**Tổng cộng danh sách này có: 15**

**Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp**

| Xếp loại | SL | Tỉ lệ | Xếp loại | SL | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| Xuất sắc | 0 | 0.00% | TB Khá | 0 | 0.00% |
| Giỏi | 1 | 6.67% | TB | 4 | 26.67% |
| Khá | 10 | 66.67% | | | |

*Tiền Giang, ngày 07 tháng 6 năm 2021*

**PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH**

TS.BS. Trần Thanh Hải

**KT. HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TIỀN GIANG

Lê Minh Đức